

nghiệp thực phẩm, dùng để làm hồ giấy hoặc hồ vải, lọc một số chất lỏng, sử dụng cho nuôi cấy vi khuẩn, trong dược phẩm và để sản xuất mỹ phẩm. Chúng có thể được biến đổi thông qua xử lý hoá học (ví dụ, este hoá, ete hoá, được xử lý với borax, axit hoặc chất kiềm).

Các sản phẩm này vẫn được phân loại trong nhóm này dù có hay không được chuẩn hóa bằng cách pha thêm đường (glucoza, sucroza...) hoặc các sản phẩm khác (để đảm bảo không thay đổi đặc tính khi sử dụng).

Các sản phẩm quan trọng nhất là:

(1) **Thạch rau câu** thu được từ quá trình chiết xuất một số loại tảo biển được thấy chủ yếu ở vùng Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, và thường ở dưới dạng sợi nhỏ được làm khô, dạng vảy, dạng bột hoặc ở thể keo sau khi được xử lý bằng axit. Trong thương mại, loại thạch này còn được biết đến trong tên “thạch trắng” và cũng là chất gelatin thực vật Nhật Bản (hoặc rêu) hoặc *Tảo spinosa*.

(2) **Bột phôi nhũ từ hạt minh quyết** (*Ceratonia siliqua*) hoặc hạt guar (*Cyamopsis psoralioides* hoặc *Cyamopsis tetragonoloba*). Các loại bột này được phân loại trong nhóm này, dù có hay không bị biến đổi do được xử lý bằng hoá học để cải tiến hoặc ổn định thuộc tính nhầy (tính nhớt, độ tan...).

(3) **Carrageenan** được chiết xuất từ tảo carrageen (có tên là rêu ngọc hoặc rêu Ai-Len) và thường có dạng chỉ sợi, dạng vảy hoặc bột. Nhóm này cũng bao gồm các chất nhầy thu được từ quá trình xử lý hoá học carrageenan (ví dụ, “natri carrageenate”)

(4) **Chất làm đặc, làm dày** thu được từ gôm hoặc nhựa gôm hoà tan được trong nước nhờ xử lý bằng áp suất nước hoặc quá trình khác bất kỳ.

(5) **Bột lá mầm từ hạt me** (*tamarindus indica*). Bột này được phân loại trong nhóm này cả trong trường hợp được cải biến qua xử lý bằng nhiệt hoặc hoá chất.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Rong biển và các loại tảo khác tươi hoặc đã làm khô (nói chung thuộc **nhóm 12.12**).

(b) Axit alginic và muối alginate (**nhóm 39.13**).

## Chương 14

**Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**

**Chú giải.**

1. Chương này không bao gồm các sản phẩm sau đây đã được xếp trong Phần XI: vật liệu thực vật hoặc xơ từ nguyên liệu thực vật đã chế biến chủ yếu dùng cho ngành dệt, hoặc các vật liệu thực vật khác, đã xử lý thích hợp chỉ để dùng làm vật liệu dệt.

2. *Không kể những đề cập khác*, nhóm 14.01 áp dụng

certain liquids, for bacterial culture, in pharmacy and in the manufacture of cosmetics. They may be modified by chemical treatment (for example, esterified, etherified, treated with borax, acids or alkalis).

These products remain classified in this heading whether or not standardized by the addition of sugars (glucose, sucrose, etc.) or other products (in order to ensure a constant activity in use).

The most important are :

(1) **Agar-agar (or agar)** obtained by extraction from certain marine algae found mainly in the Indian and Pacific Oceans, and usually presented in the form of dried fibres, flakes, powder or in a gelatinous form obtained by treatment with acids. It is commercially known as “ gelose ” and also as Japanese vegetable gelatin (or moss) or *Alga spinosa*.

(2) **Endosperm flour of locust beans** (*Ceratonia siliqua*) or guar seeds (*Cyamopsis psoralioides* or *Cyamopsis tetragonoloba*). These flours are included in this heading, whether or not modified by chemical treatment in order to improve or stabilise their mucilaginous properties (viscosity, solubility, etc.).

(3) **Carrageenan** extracted from carrageen (known also as Irish moss or pearl moss) and usually in the form of fibrous threads, flakes or powder. The heading also includes mucilaginous substances obtained from carrageenan by chemical transformation (e.g., “sodium carrageenate”).

(4) **Thickeners** obtained from gums or gum-resins rendered water-soluble by treatment with water under pressure or by any other process.

(5) **Cotyledon flour of tamarind seeds** (*Tamarindus indica*). These flours are included in this heading even if modified by heat or chemical treatment.

The heading **excludes** :

(a) Raw or dried seaweed and other algae (generally **heading 12.12**).

(b) Alginic acid and alginates (**heading 39.13**).

## Chapter 14

**Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified or included**

**Notes.**

1. - This Chapter does not cover the following products which are to be classified in Section XI : vegetable materials or fibres of vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, or other vegetable materials which have undergone treatment so as to render them suitable for use only as textile materials.

2. - Heading 14.01 applies, *inter alia*, to bamboos

cho các loại tre (đã hoặc chưa chẻ, xẻ dọc, cắt thành từng đoạn, tiện tròn đầu, tẩy trắng, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm), liễu gai, sậy và các loại tương tự đã tách, lõi song mây hoặc song mây chẻ. Nhóm này không áp dụng cho nan gỗ (nhóm 44.04).

3. Nhóm 14.04 không áp dụng cho sợi gỗ (nhóm 44.05) và túm hoặc búi đã làm sẵn dùng để làm chổi hoặc bàn chải (nhóm 96.03).

### TỔNG QUÁT

Chương này gồm:

(1) Vật liệu thực vật, thô hoặc đã sơ chế, loại chủ yếu dùng để tết bện, làm chổi hoặc bàn chải, hoặc lót hoặc nhồi.

(2) Hạt, hạt mềm, vỏ trái cây và quả hạch (nut) loại sử dụng để chạm, khắc, để làm khuy hoặc một số đồ trang trí nhỏ khác.

(3) Các sản phẩm thực vật khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

Chương này **không bao gồm** các vật liệu thực vật loại chủ yếu dùng cho ngành dệt, tuy nhiên đã được xử lý, cũng như các nguyên liệu từ thực vật khác đã được xử lý để dùng làm nguyên liệu dệt (**Phần XI**).

**14.01 - Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).**

1401.10 - Tre

1401.20 - Song, mây

1401.90 - Loại khác

Nhóm này bao gồm nguyên liệu thực vật thô loại chủ yếu sử dụng để sản xuất các đồ vật bằng cách gắn kết hoặc tết bện như chiếu, tấm chùi chân, thảm, khay, giỏ các loại (bao gồm giỏ trái cây, rau, sò...), hòm, vali, đồ nội thất (ví dụ, ghế, bàn), mũ... Các nguyên liệu thô này cũng có thể được sử dụng để làm bàn chải, cán ô, ba toong, cần câu, ống tẩu, thùng,..., chúng còn dùng để sản xuất bột giấy, hoặc là rác thải.

Ngoài các mặt hàng khác, nhóm này bao gồm các nguyên liệu thô sau:

(1) **Tre**, loài cỏ đặc biệt, mọc rất phổ biến ở một số vùng và đặc biệt là ở Trung Quốc, Nhật Bản và Ấn Độ. Tre có thân rỗng, rất nhẹ, mặt ngoài bóng, một số có rãnh khía giữa hai đốt. Tre (đã hoặc chưa chẻ, cắt thành đoạn, cắt dọc, tiện tròn đầu, chổi, chống cháy, đánh bóng hoặc nhuộm) thuộc nhóm này.

(2) **Song, mây** là thân của loại cây họ cọ có thân leo thường thuộc họ *Calamus* và chủ yếu ở các vùng Nam á. Chúng có thân dẻo, hình trụ, đặc và đường kính từ 0,3-6cm và có màu từ vàng đến nâu; chúng có thể có bề mặt xin hoặc bóng. Sản phẩm phân loại

(whether or not split, sawn lengthwise, cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non-inflammable, polished or dyed), split osier, reeds and the like, to rattan cores and to drawn or split rattans. The heading does not apply to chipwood (heading 44.04).

3. - Heading 14.04 does not apply to wood wool (heading 44.05) and prepared knots or tufts for broom or brush making (heading 96.03).

### GENERAL

This Chapter covers:

(1) Vegetable materials, raw or simply worked, of a kind used primarily for plaiting, broom or brush making, or as stuffing or padding.

(2) Seeds, pips, hulls and nuts of a kind used for carving, for the manufacture of buttons and other small fancy-goods.

(3) Other vegetable products not elsewhere specified.

The Chapter **excludes** vegetable materials of a kind used primarily in the manufacture of textiles, however prepared, and other vegetable materials processed for use as textile materials (**Section XI**).

**14.01 - Vegetable materials of a kind used primarily for plaiting (for example, bamboos, rattans, reeds, rushes, osier, raffia, cleaned, bleached or dyed cereal straw, and lime bark).**

1401.10 - Bamboos

1401.20 - Rattans

1401.90 - Other

This heading covers raw vegetable materials of a kind used primarily for the manufacture, by joining or plaiting, of articles such as mats and matting, trays, basket-ware of all kinds (including baskets for packing fruit, vegetables, oysters, etc.), hampers, valises, furniture (e.g., chairs and tables), hats, etc. These raw materials may also be used for the manufacture of brushes, umbrella handles, walking sticks, fishing rods, pipe stems, coarse ropes, etc., for the manufacture of paper pulp, or as litter.

The heading covers, *inter alia*, the following raw materials :

(1) **Bamboos**, special varieties of grasses, which grow profusely in some regions and particularly in China, Japan and India. Bamboos have a very light, shiny, generally hollow stalk, in some cases with a groove between alternate pairs of nodes. Bamboos (whether or not split, sawn lengthwise or cut to length, rounded at the ends, bleached, rendered non-inflammable, polished or dyed) are covered by this heading.

(2) **Rattans** are stems of climbing palms usually of the genus *Calamus* and come mainly from Southern Asia. They are cylindrical, solid and flexible and generally vary between 0.3 cm and 6 cm in diameter and in colour vary from yellow to brown; they may have a

trong nhóm này gồm cả lõi song, mây và vỏ song cứng; nhóm cũng bao gồm các sợi song, mây dài có được từ việc chẻ dọc các lõi hoặc các khúc song, mây hoặc toàn bộ cây song, mây.

(3) **Sậy và cỏi, bấc**, là tên gọi chung của các cây thân thảo sống nơi ẩm ướt, cả trong vùng ôn đới và nhiệt đới. **Sậy** là loại cây có thân cứng hơn, thẳng và ruột rỗng, có đốt ở từng đoạn đều nhau, đánh dấu chỗ lá mọc. Trong số các loại cây này phải kể đến: cây cỏi sống ở vùng đầm lầy (*Scirpus lacustris*), sậy thông thường và sậy đầm lầy (*Arundo donax* và *Phragmites communis*), cũng như nhiều loại cây sậy loài *Cyperus* (*Cyperus tegetiformis*, cỏ chiếu Trung Quốc) hoặc loài *Juncus* (*Juncus effusus*- cây cỏi chiếu Nhật Bản).

(4) **Cây liễu gai** (trắng, vàng, xanh hoặc đỏ), là cành non hoặc cành cây mềm dẻo, dài của một số loại cây liễu (*Salix*).

(5) **Cọ sợi**, tên thương mại để chỉ các dải sợi được tách từ lá của một số loại cây cọ thuộc họ *Raphia*, trong họ này quan trọng nhất là loại *Raphia ruffia* sống chủ yếu ở Madagasca. Cọ sợi dùng để tết, bện và được sử dụng như các vật liệu buộc trong công việc làm vườn. Vải từ cọ sợi chưa xe sợi **bị loại trừ (nhóm 46.01)**. Nhóm này bao gồm các loại lá và cỏ khác (ví dụ, các loại của Panama và latania) được sử dụng với cùng mục đích như cọ sợi và trong việc làm mũ, nón.

(6) **Rơm ngũ cốc**, còn hoặc không còn bông, đã được làm sạch, chuỗi hoặc đã nhuộm (xem dưới đây).

(7) **Vỏ trong (sợi vỏ) của một số loại cây đoan** (loài *Tilia*). Sợi của vỏ này rất bền và dùng tết thùng, dệt thành tấm vải và dệt thành thảm và còn để buộc cây. Nhóm này bao gồm vỏ cây bao báp và vỏ của một số loại liễu hoặc dương, cũng được dùng như vậy.

**Ngoại trừ** rơm ngũ cốc, mà trong tình trạng chưa chế biến **bị loại trừ (nhóm 12.13)**, các nguyên liệu thực vật dùng để tết bện được xếp trong nhóm này cho dù đã hoặc chưa rửa sạch và thuộc dạng thô hoặc được chẻ, tước vỏ, đánh bóng, tẩy trắng, chuẩn bị để nhuộm, đã nhuộm, đánh vecni hoặc sơn, hoặc làm cho chống cháy. Các vật liệu thuộc nhóm này cũng có thể được chẻ dọc, đã hoặc chưa tiện tròn đầu (ống để làm ống hút nước, cây để làm cần câu, tre để nhuộm...), hoặc được sắp xếp thành bó hoặc nùi mà có thể được xoắn nhẹ để dễ dàng cho việc đóng gói, bảo quản, vận chuyển...; các vật liệu trong nhóm này được tập hợp lại bằng cách xoắn để thích hợp sử dụng trong tình trạng đó thay cho dây tết bện được phân loại vào **nhóm 46.01**.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Nan gỗ (chipwood) (**nhóm 44.04**).

(b) Nguyên liệu từ thực vật mô tả ở trên được dát mỏng, dùi đập, chải hoặc chế biến cách khác làm sợi xe (**các nhóm 53.03 hoặc 53.05**).

**14.04 - Các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.**

dull (matt) or glossy surface. The heading includes rattan cores and the hard outer canes; it also covers the long strips obtained by cutting longitudinally these cores or canes or the whole rattans.

(3) **Reeds and rushes**, collective terms applied to many herbaceous plants which grow in damp places, both in temperate zones and in the tropics. **Reeds** generally have the more rigid stalks or stems, straight and hollow, with nodes at fairly regular intervals, marking the place of the leaves. The best known varieties include water rushes (*Scirpus lacustris*), common or wild reeds (*Arundo donax* and *Phragmites communis*), various species of *Cyperus* (e.g., *Cyperus tegetiformis*, the Chinese mat grass) and species of *Juncus* (e.g., *Juncus effusus*, the Japanese mat rush).

(4) **Osier** (white, yellow, green or red), the long, pliable young shoots or branches of certain varieties of the willow tree (*Salix*).

(5) **Raffia**, the commercial name for the fibrous strips obtained from the leaves of certain palm trees of the genus *Raphia*, of which the most important is the *Raphia ruffia* grown chiefly in Madagascar. Raffia is used for plaiting and as a tying material in horticulture. Fabrics of unspun raffia are **excluded (heading 46.01)**. The heading includes other leaves and grasses (e.g., those of the Panama and latania) which are used for the same purposes as raffia and in hat-making.

(6) **Cereal straw**, with or without ears, which has been cleaned, bleached or dyed (see below).

(7) **The inner bark (bast) of several varieties of lime** (*Tilia* species). The fibres of this bark are very strong and are used for the manufacture of ropes, packing cloth and coarse matting and also for tying plants. The heading includes baobab bark and the bark of certain willows or poplars, which serve similar purposes.

**Apart from** cereal straws, which in the unprepared state are **excluded (heading 12.13)**, vegetable plaiting materials fall in this heading whether or not washed and whether raw, or split in strips, peeled, polished, bleached, prepared for dyeing, dyed, varnished or lacquered, or rendered non-inflammable. The goods of the heading may also be cut to length, whether or not rounded at the ends (straw for making drinking straws, canes for making fishing-rods, bamboos for dyeing, etc.), or assorted in bundles or hanks which may be lightly twisted for convenience of packing, storage, transport, etc.; the materials of this heading which have been assembled by twisting so as to be suitable for use in that state in place of plaits are classified in **heading 46.01**.

The heading also **excludes** :

(a) Chipwood (**heading 44.04**).

(b) Vegetable materials described above which have been rolled, crushed, combed or otherwise prepared for spinning (**headings 53.03 or 53.05**).

**14.04 - Vegetable products not elsewhere specified or included.**

1404.20 - Xơ của cây bông

1404.90 - Loại khác

Nhóm này gồm các sản phẩm từ thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác của Danh mục.

Nhóm này gồm:

**(A) Xơ của cây bông.**

Hạt của một số loại cây bông, sau khi tách khỏi sợi bông bằng cách tía, vẫn còn phủ lông tơ mịn hình thành các sợi rất ngắn (thường có chiều dài dưới 5mm). Các sợi này được gọi là xơ của cây bông.

Các xơ quá ngắn để kéo sợi được; hàm lượng cellulose rất cao của chúng khiến chúng thành một nguyên liệu thô lý tưởng để chế biến bột không khói và sản xuất sợi nhân tạo (ví dụ, rayon) hoặc plastic cellulose. Đôi khi chúng còn được sử dụng trong sản xuất một số loại giấy, khối lọc và được sử dụng như chất độn trong công nghiệp sản xuất cao su.

Xơ của cây bông được phân loại ở nhóm này dù dùng vào mục đích gì và dù thô, được làm sạch, tẩy trắng, nhuộm hay được làm thành chất thấm hút. Chúng có thể ở dạng đóng hoặc được ép mạnh thành hình tấm hoặc phiến.

Nhóm này **không bao gồm**:

(a) Bông, y tế hoặc đóng gói bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y (**nhóm 30.05**).

(b) Các loại bông khác (**nhóm 56.01**).

**(B) Nguyên liệu thực vật thô loại chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da.**

Sản phẩm này chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da cả bằng cách trực tiếp hoặc trong sản xuất chiết xuất nhuộm hoặc thuộc da. Các nguyên liệu này có thể chưa được xử lý, đã làm sạch, làm khô, xay hoặc tán thành bột (đã hoặc chưa được ép).

Các sản phẩm quan trọng hơn gồm:

(1) **Gỗ:** gỗ cây sơn, gỗ hoàng mộc (bao gồm cả gỗ gọi là “gỗ hoàng mộc non”), gỗ huyết mộc, cây me rừu, gỗ Brazin (kể cả gỗ Pernambuco và gỗ vang), gỗ dẻ, gỗ tinh dầu (gỗ đàn hương đỏ).

Cần phải lưu ý rằng các loại gỗ chủ yếu dùng trong công nghệ nhuộm hoặc thuộc da chỉ được phân loại trong nhóm này nếu chúng ở dạng mảnh vụn, mảnh vỡ hoặc dạng bột. Còn ở các dạng khác, chúng **bị loại trừ (Chương 44)**.

(2) **Vỏ cây:** vỏ của cây sồi các loại (kể cả sồi đen (sồi nhuộm) và lớp vỏ thứ hai của cây sồi bần), vỏ cây dẻ, cây bulô trắng, cây sơn, “cây hoàng mộc”, cây keo (wattle), cây trinh nữ, cây đước, cây tùng hemlock và cây liễu.

(3) **Rễ cây và các loại tương tự:** cây thiên thảo căn, cây chút chút chất (canaigre), cây hoàng liên gai (*Berberis vulgaris*) và cây alkanet.

1404.20 - Cotton linters

1404.00 - Other

This heading covers all vegetable products, not specified or included elsewhere in the Nomenclature.

It includes :

**(A) Cotton linters.**

The seeds of certain varieties of cotton plants, after separation from the cotton fibres by ginning, are still covered with a fine down formed of very short fibres (usually less than 5 mm long). These fibres are known as cotton linters.

Linters are too short for spinning; their very high cellulose content makes them an ideal raw material for the preparation of smokeless powders and the manufacture of man-made fibres (e.g., rayon) and cellulose plastics. They are also sometimes used in the manufacture of certain varieties of paper, filter blocks and as a filler in the rubber industry.

Cotton linters are classified here irrespective of their intended use and whether raw, cleaned, bleached, dyed or rendered absorbent. They may be presented in bulk or strongly compressed in the form of sheets or slabs.

The heading **does not cover** :

(a) Wadding, medicated or put up in forms or packings for retail sale for medical, surgical, dental or veterinary purposes (**heading 30.05**).

(b) Other wadding (**heading 56.01**).

**(B) Raw vegetable materials of a kind used primarily in dyeing or tanning.**

Such products are used primarily in dyeing or tanning either directly or in the preparation of dyeing or tanning extracts. The materials may be untreated, cleaned, dried, ground or powdered (whether or not compressed).

The more important are :

(1) **Wood:** Sumach, fustic (including the so-called “young fustic”), logwood, quebracho. Brazil wood (including Pernambuco wood and sappan wood), chestnut, red sandalwood.

It should be noted that woods of a kind used primarily in dyeing or in tanning are classified here only if in chips, in shavings or in ground or powdered form. In other forms, such wood is excluded (**Chapter 44**).

(2) **Bark:** oaks of various kinds (including the black oak (quercitron) and the second bark of the cork-oak), chestnut, silver birch, sumach, “young fustic”, wattle, mimosa, mangrove, hemlock and willow.

(3) **Roots and the like:** madder, canaigre, *Berberis vulgaris* and alkanet.

(4) **Quả, quả mọng và hạt:** quả đậu Algarobilla, quả vallonina, quả kha tử, quả Libidibi, quả buckthorn (được biết đến là hạt quả vùng Iran, hạt quả vùng Thổ Nhĩ Kỳ, hạt vàng...), hạt và bột quả điều (annatto), vỏ quả óc chó, vỏ quả hạnh nhân.

(5) **Mụn cây (vú lá):** là các nốt nổi ở lá hoặc trên cây (hạt galle, galle Trung Quốc, galle Alep, galle Hungari...)

Các hạt nổi là các "u" hoặc "bướu" xuất hiện trên lá cây hoặc cành cây sồi hoặc các cây khác do vết châm của một số côn trùng như loại côn trùng giống *Cynipis*. Các "u" này có chất tanin và axit galic, và dùng trong công nghệ nhuộm và để sản xuất một số loại mực viết.

(6) **Thân cây, lá và hoa:** thân cây, thân và lá cây tùng lam, cây sơn, cây hoàng mộc, cây nhựa ruồi, cây sim, cây hướng dương, cây lá móng, cây cô mộc tê, cây chàm; lá cây nhũ hương, hoa cây rum (nghệ cây hoang) và cây bụi nhỏ Á Âu (cây tước kim chỉ tinctoria *Genista tinctoria*; cây tùng lam)..

Cần chú ý rằng đầu nhụy và bầu nhụy của cây nghệ tây bị loại trừ (nhóm 09.10).

(7) **Địa y:** thuốc nhuộm từ cây địa y được biết đến là ocxen (hoặc thuốc nhuộm ocxen), địa y nhuộm và quỳ thu được từ địa y (*Rocella tinctoria* và *Fucipomis*, *lichen tartareus* và *lichen parellus*, pustulous lichen hoặc *Umbilcaria pustulata*).

Nhóm này không bao gồm:

(a) Chiết xuất tannin từ gốc thực vật và chất tanin (axit tanic) gồm tanin từ các "u" nước trên lá cây hoặc thân cây (nhóm 32.01).

(b) Chiết xuất nhuộm từ gỗ hoặc các loại chiết xuất thực vật để nhuộm khác (nhóm 32.03).

(C) **Hạt cứng, hạt mềm, vỏ trái cây và quả hạch (nut) loại sử dụng để chạm khắc.**

Các sản phẩm này chủ yếu làm khay, chuỗi hạt, tràng hạt hoặc các đồ trang trí nhỏ khác.

Ngoài các mặt hàng khác, chúng có thể kể đến:

(1) **Quả dừa ngà,** là hạt ("nut") của một vài loại cây cọ mọc chủ yếu ở Nam Mỹ. Cấu tạo, độ cứng và màu sắc của nó giống ngà voi, do đó có tên thường gọi là "ngà thực vật".

(2) **Hạt ("nut") của cọ đum** sống chủ yếu ở vùng Đông và Trung Phi (Eritrea, Somalie, Sudan...)

(3) Các loại hạt ("nut") tương tự của một số cây cọ khác (ví dụ, quả hạch Tahiti hoặc Pamira)

(4) **Hạt của cây sậy họ *Canna indica* (hạt cà na); hạt *Abrus* (*Abrus precatorius*) (còn gọi là cây tràng hạt); quả chà là; hạt của cây cọ sồi.**

(5) **Vỏ quả dừa.**

(4) **Fruit, berries and seeds:** Algarobilla pods, vallonina, myrobalans, dividivi (libidibi), buckthorn berries (known also as Persian berries, Turkish seeds, yellow berries, etc.), annatto seeds and pulp, walnut hulls and almond hulls.

(5) **Gall nuts:** Aleppo galls, Chinese galls, Hungarian galls, pine galls, etc.

Gall nuts are excrescences produced on the leaves or twigs of various oak and other trees when punctured by certain insects such as those of the *Cynips* genus. They contain tannin and gallic acid, and are used in dyeing and in the preparation of certain writing inks.

(6) **Stems, stalks, leaves and flowers:** stems, stalks and leaves of woad, sumach, "young fustic", holly, myrtle, sunflower, henna, reseda, indigo plant; leaves of lentiscus (mastic); flowers of safflower (bastard saffron) and dyer's greenwood (*Genista tinctoria*; woadwaxen).

It is to be noted that saffron stigmas and styles are excluded (heading 09.10).

(7) **Lichens:** lichens from which the dyes known as orchil (or archil), cudbear and litmus are obtained (*Rocella tinctoria* and *fuciformis*, *Lichen tartareus* and *Lichen parellus*, pustulous lichen or *Umbilcaria pustulata*).

The heading **excludes** :

(a) Tanning extracts of vegetable origin and tannins (tannic acids) including water-extracted gall-nut tannin (heading 32.01).

(b) Dyewood extract and other vegetable dyeing extracts (heading 32.03).

(C) **Hard seeds, pips, hulls and nuts of a kind used for carving.**

These products are primarily used for the manufacture of buttons, beads, rosaries and other small fancy-goods.

They include, *inter alia*:

(1) **Corozo**, the seeds ("nuts") of several varieties of palm trees which grow mainly in South America. Its texture, hardness and colour resemble those of ivory, hence its common name, "vegetable ivory".

(2) **The seeds ("nuts") of the doum palm** which grows chiefly in East and Central Africa (Eritrea, Somaliland, the Sudan, etc.).

(3) **Similar "nuts" of certain other palms (e.g., Palmyra or Tahiti nuts).**

(4) **Seeds of the *Canna indica* variety of reed (Indian shot); the seeds of the *Abrus precatorius* (also called bead-tree); date stones; the nuts of the piassava palm.**

(5) **Coconut shells.**

Các sản phẩm trên vẫn thuộc nhóm này dù nguyên dạng hoặc (như thường thấy trong trường hợp quả dừa ngà hoặc quả cọ đùm) được thái lát, nhưng không được gia công cách khác. Khi được gia công cách khác, chúng **bị loại trừ** (thường thuộc **nhóm 96.02** hoặc **nhóm 96.06**).

(D) Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để lót hoặc nhồi (ví dụ, bông gòn, lông thực vật và rong lươn), đã hoặc chưa làm thành lớp, có hoặc không có nguyên liệu phụ trợ.

Loại này bao gồm các nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để nhồi đồ đạc, đệm, nệm, gối, yên cương, phao cứu sinh, ... Những nguyên liệu này vẫn được phân loại trong nhóm này ngay cả khi chúng có các công dụng phụ trợ khác.

Nhóm này **không bao gồm** các nguyên liệu thực vật được sử dụng để nhồi nhưng đã được chi tiết ở nơi khác hoặc được sử dụng chủ yếu cho các mục đích khác, ví dụ, sợi gỗ (**nhóm 44.05**), sợi lie (**nhóm 45.01**), xơ dừa (hoặc sợi dừa) (**nhóm 53.05**) và phế liệu từ xơ dẹt thực vật (**Chương 52 hoặc 53**).

Ngoài các mặt hàng khác, các sản phẩm thuộc nhóm này bao gồm:

(1) **Bông gòn**, tên thương mại của một loại tơ sợi màu vàng nhạt hoặc đôi khi có màu nâu nhạt bao xung quanh hạt của một số các loại cây thuộc họ *Bombacaceae*. Các sợi này dài từ 15 đến 30 mm, tùy từng loài, và có tính đàn hồi, không thấm nước, khối lượng nhẹ nhưng mỏng manh.

(2) **Một số loại lông mịn thực vật khác** (đôi khi còn được gọi là tơ lụa thực vật), được hình thành từ lông đơn bào của hạt của một số loại cây nhiệt đới (ví dụ, *Asclepias*).

(3) **Các sản phẩm còn gọi là lông thực vật, bao gồm xơ Algeria** (*crin vegetal*), thu được từ lá của một số loài cọ lùn (đặc biệt là *Chamaerops humilis*).

(4) **Rong lươn** (ví dụ, *Zostera marina*), một loài cây ở biển, có hình dạng giống tóc hoặc cỏ.

(5) **Một sản phẩm xoắn tự nhiên** (*foin frisé*) thu được từ lá của một số loại sậy thuộc giống *Carex*.

Nhóm này bao gồm các nguyên liệu này nếu thô, hoặc đã được làm sạch, tẩy trắng, nhuộm, chải hoặc đã được sơ chế cách khác (trừ việc se sợi). Chúng vẫn được phân loại trong nhóm này ngay cả khi được nhập khẩu dưới dạng con sợi (hoặc nùi sợi).

Nhóm này cũng bao gồm một lớp các nguyên liệu thực vật thuộc loại đã được mô tả trên đây được đặt trên một nền phụ trợ bằng vải dẹt, giấy..., hoặc được đặt vào giữa các lớp vải dẹt, giấy..., bằng cách dập ghim hay khâu đơn giản.

(E) Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng làm chổi hay bàn chải (ví dụ, cây ngũ cốc dùng làm chổi, sợi cỏ, cỏ băng, sợi thùa), đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.

Loại này bao gồm các nguyên liệu thực vật chủ yếu

The above products remain in this heading whether whole or (as is frequently the case with corozo and doum nuts) sliced, but not if otherwise worked. When otherwise worked, they are excluded (usually **heading 96.02** or **96.06**).

(D) Vegetable materials of a kind used primarily as stuffing or as padding (for example, kapok, vegetable hair and eel-grass), whether or not put up as a layer with or without supporting material.

This category includes vegetable materials primarily used for stuffing furniture, cushions, mattresses, pillows, saddlery and harness, life-buoys, etc. These materials remain classified in the heading even if they have subsidiary uses.

The heading **excludes** vegetable materials used as stuffing but specified elsewhere or used principally for other purposes, e.g., wood wool (**heading 44.05**), cork wool (**heading 45.01**), coconut fibres (or coir) (**heading 53.05**) and waste of vegetable textile fibres (**Chapter 52 or 53**).

The products of this group include, *inter alia*:

(1) **Kapok**, the commercial name for the pale yellow or sometimes brownish floss surrounding the seeds of various trees of the *Bombacaceae* family. The fibres are 15 to 30 mm in length, according to the variety, and are elastic, impermeable to water, light in weight but fragile.

(2) **Certain other vegetable downs** (sometimes known as vegetable silks), formed by the unicellular hairs of the seeds of certain varieties of tropical plants (e.g., *Asclepias*).

(3) **The products known as vegetable hair, including Algerian fibre** (*crin vegetal*), obtained from the leaves of certain varieties of dwarf palm trees (particularly the *Chamaerops humilis*).

(4) **Eel-grass** (e.g., *Zostera marina*), a variety of marine plant, which is hair-like or grass-like in form.

(5) **A naturally curled product** (*foin frisé*) obtained from the leaves of certain reeds of the genus *Carex*.

The heading covers these materials if raw, or if cleaned, bleached, dyed, carded or otherwise prepared (except for spinning). They remain classified in the heading when imported

The heading also covers a layer of vegetable materials of the types described above on a support of textile fabric, paper, etc., or put up between sheets of textile fabric, paper, etc., by stapling or simple sewing.

(E) Vegetable materials of a kind used primarily in brooms or in brushes (for example, broomcorn, piassava, couch-grass and istle), whether or not in hanks or bundles.

This category includes vegetable materials primarily

dùng làm chổi hay bàn chải..., ngay cả khi chúng có các công dụng phụ trợ cho các mục đích khác. Nhưng loại này **không bao gồm** các nguyên liệu thực vật đã được chi tiết ở nơi khác trong Danh mục hoặc không được sử dụng chủ yếu để làm chổi hay bàn chải, ví dụ, tre, đũa hoặc chưa chẻ, sậy và cây bấc (**nhóm 14.01**), cỏ alfa, cỏ giấy và thân của cây đậu chổi, nếu được chế biến để sử dụng cho mục đích dệt may (**nhóm 53.03** (cây đậu chổi) hoặc **nhóm 53.05** (cỏ alfa và cỏ giấy)), xơ dừa (hoặc sợi dừa) (**nhóm 53.05**).

Ngoài các mặt hàng khác, các sản phẩm thuộc nhóm này có thể kể đến:

(1) **Chùy hoa gạo, cây ngũ cốc dùng làm chổi** (*Sorghum vulgare var. technicum*) hoặc cây kê, đã được loại bỏ hạt.

(2) **Sợi cỏ Piassava**, một loại xơ thu được từ lá của một số loại cọ nhiệt đới. Loại sợi cỏ được biết đến nhiều nhất là các chủng loại của Brazil và Châu Phi.

(3) **Rễ của cỏ băng**, một loài cây thuộc họ lúa giống *Andropogon*, được trồng trên đất cát, khô. Loại cây này, còn được gọi là “cỏ đuôi chồn”, một loại cỏ dùng làm bàn chải, là một loại cỏ được tìm thấy ở Châu Âu, cụ thể là ở Hungary và Italy. Rễ của cỏ băng cần được phân biệt với rễ của cỏ vetiver (cỏ Khus-Khus hay cỏ băng Ấn Độ) là loại cỏ tiết ra tinh dầu, và phân biệt với cỏ băng chữa bệnh, rễ của chúng có đặc tính trị bệnh (nhóm 12.11).

(4) **Rễ của một số loài thực vật thuộc họ lúa** ở vùng Trung Mỹ như các loại thuộc giống *Epicampes* (ví dụ, rễ cây đậu chổi hoặc zacaton).

(5) **Xơ Gomuti** lấy từ *Arenga saccharifera* hoặc *pinnata*.

(6) **Sợi thùa hoặc ixtle** (Tampico, xơ Tam pico hoặc xơ Mexico) là các loại xơ, bao gồm cả các xơ cứng ngắn lấy từ thân cây thùa lá ngắn ở Mexico.

Tất cả các nguyên liệu này vẫn thuộc nhóm này dù đã hoặc chưa được cắt, tẩy trắng, nhuộm hoặc chải (trừ xơ sợi), và đã hoặc chưa làm thành nùi hoặc bó.

Tuy nhiên, nhóm này **không bao gồm** các túm hoặc bó xơ đã làm sẵn để kết chặt không tách rời làm thành chổi hoặc bàn chải (hoặc chỉ cần xử lý rất ít để sẵn sàng cho việc kết chặt trên). Những loại này được phân loại vào **nhóm 96.03** (xem Chú giải 3 của Chương 96).

#### (F) Các sản phẩm khác từ thực vật.

Các sản phẩm này bao gồm:

(1) **Cỏ giấy**, từ loại cỏ giấy (*Stipa tenacissima*) và cỏ *Lygeum spartum* mọc ở Châu Phi và Tây Ban Nha. Chúng chủ yếu dùng làm bột giấy, nhưng chúng cũng được dùng làm dây và lưới, các sản phẩm tết bền như thảm, chiếu, giỏ, giầy, dép,... và như vật liệu nhồi và lót cho ghế hoặc đệm.

Cỏ giấy chỉ thuộc nhóm này nếu ở dạng thân cây hoặc

used in brooms and brushes, etc., even if they have subsidiary uses for other purposes. But it **excludes** vegetable materials specified elsewhere in the Nomenclature or not used principally for broom or brush making, for example, bamboos, whether or not split, reeds and rushes (**heading 14.01**), alfa, esparto grass and stalks of broom, if prepared for textile use (**heading 53.03** (broom) or **heading 53.05** (alfa and esparto grass)), coconut fibres (or coir) (**heading 53.05**).

The products of this group include, *inter alia* :

(1) **The panicles of rice, broomcorn** (*Sorghum vulgare var. technicum*) or certain millets, with their seeds removed.

(2) **Piassava**, the fibres obtained from the leaves of certain tropical palms. The best known varieties are Brazilian and African piassava.

(3) **Roots of couch-grass**, a graminaceous plant of the genus *Andropogon*, which grows in dry, sandy soil. This plant, sometimes known as "brush-grass", is a weed found in Europe, particularly in Hungary and Italy. The couch-grass roots should not be confused with those of vetiver (Khus-Khus grass or Indian couch-grass) which give an essential oil, nor with medicinal couch-grass the roots of which have curative properties (heading 12.11).

(4) **The roots of certain other graminaceous plants** of Central America such as those of the genus *Epicampes* (e.g., the broomroot or zacaton).

(5) **Gomuti fibres** obtained from the *Arenga saccharifera* or *pinnata*.

(6) **Istle or ixtle** (Tampico, Tampico-fibre, or Mexican fibre) composed of fibres, including the short stiff fibres obtained from the short-leaved Mexican agave.

All these materials remain in this heading whether or not cut, bleached, dyed or combed (other than for spinning), and whether or not in hanks or bundles.

The heading **does not**, however, **include** prepared knots or tufts of fibre, ready for incorporation without division in brooms or brushes (or requiring only certain minor processes to be ready for such incorporation). These are classified in **heading 96.03** (see Note 3 to Chapter 96).

#### (F) Other vegetable products.

These products include :

(1) **Esparto**, from the esparto grass (*Stipa tenacissima*) and the grass *Lygeum spartum* which grow in Africa and Spain. Their main use is in the manufacture of paper pulp, but they are also used in the manufacture of ropes and nets, of plaited articles such as carpets, matting, baskets, footwear, etc., and as stuffing and padding materials for chairs and mattresses.

Esparto is classified in this heading only if in the form

lá, dù thô, được tẩy trắng hoặc nhuộm; khi đã được dát mỏng, đập bẹt hoặc chải như sợi dệt thì **bị loại trừ (nhóm 53.05)**.

(2) **Cỏ alfa**, nếu không được chế biến cho mục đích dệt may.

(3) **Cây đậu chổi thô** (chưa là xơ lạnh), là loại cây thuộc họ rau đậu có sợi dùng trong công nghiệp dệt; sợi hoặc sợi lạnh của đậu chổi đã được chải **bị loại trừ**

(4) **Xơ mướp** (loofah), còn gọi là bọt biển thực vật, do màng sợi của một loại họ bầu bí lai (*Luffa cylindrica*) tạo thành.

**Loại trừ bọt biển có gốc động vật (nhóm 05.11).**

(5) **Bột quả dừa ngà**, bột quả cọ đùm, bột vỏ trái dừa hoặc tương tự.

(6) **Cây địa y** (trừ loại sử dụng để nhuộm (xem Mục (A)(7)), làm dược liệu hoặc trang trí). Thạch rau câu, carrageenan và chất làm đặc, làm dày tự nhiên khác được chiết xuất từ nguyên liệu thực vật **bị loại trừ (nhóm 13.02)**. Tảo biển và tảo khác thuộc **nhóm 12.12** và tảo đơn bào đã chết (**nhóm 21.02**) cũng **bị loại trừ**.

(7) **Ngọn lác gai**, kể cả loại đã chế biến dùng trong hồ vải, nhưng chưa đóng khuôn.

(8) **Giấy làm từ rơm rạ (rice paper) Nhật bản** được chế biến từ việc cắt lát các lõi của một số cây bản địa sống ở vùng Viễn Đông. Các sản phẩm này dùng làm hoa giả, màu nước...

Các lá giấy gạo này vẫn được phân loại vào nhóm này ngay cả khi được cán phẳng trên bề mặt và được cắt thành hình chữ nhật (kể cả hình vuông).

(9) **Lá trầu**, là lá màu xanh, tươi của loại cây leo *Piper betle* L. Lá trầu thường được nhai sau bữa ăn vì nó có tác dụng làm tỉnh táo và kích thích.

(10) **Vỏ cây Quillaia** (vỏ cây xà phòng ("Soap bark") hoặc vỏ cây Panama) (*Quillaia saponaria*).

(11) **Hạt hoặc quả bồ hòn** (*Sapindus mukorossi*, *S. trifoliatus*, *S. saponaria*, *S. marginatus*, *S. drummondii*).

Một lớp nguyên liệu từ thực vật (thuộc các loại trong nhóm này) trên nền phụ trợ bằng vải dệt, giấy..., hoặc được đặt vào giữa các tấm vải dệt, giấy..., bằng cách dập ghim hay khâu đơn giản, cũng được phân loại vào nhóm này.

of stems or leaves, whether raw, bleached or dyed; when rolled, crushed or combed as a textile fibre it is **excluded (heading 53.05)**.

(2) **Alfa**, if not prepared for textile use.

(3) **Raw stalks of broom**, a leguminous plant the fibres of which are used in the textile industry; combed broom fibres or tow are **excluded (heading 53.03)**.

(4) **Loofah**, also known as vegetable sponge, composed of the cellular tissue of a variety of gourd (*Luffa cylindrica*).

Sponges of animal origin are **excluded (heading 05.11)**.

(5) **Flours of corozo**, of doum palm "nuts", of coconut shell or the like.

(6) **Lichens** (but not those used for dyeing (see Item (A) (7)), medicinal or ornamental purposes). Agar-agar, carrageenan and other natural mucilages and thickeners extracted from vegetable materials are **excluded (heading 13.02)**. Seaweeds and other algae of **heading 12.12** and dead unicellular algae (**heading 21.02**) are also **excluded**.

(7) **Teazle-heads**, including those prepared for use in textile finishing, but unmounted.

(8) **Japanese rice paper (so-called)** made by slicing the pith of certain trees indigenous to the Far East. It is used for making artificial flowers, for paintings, etc.

Sheets of this rice paper remain classified in this heading whether or not they have been calendered to level their surface or have been cut to rectangular (including square) shape.

(9) **Betel leaves**, consisting of the fresh, green leaves of the vine *Piper betle* L. Betel leaves are most commonly chewed after meals for their refreshing and stimulating effects.

(10) **Quillaia bark (soap bark or Panama bark)** (*Quillaia saponaria*).

(11) **Sapindus berries or seeds** (soapberries) *Sapindus mukorossi*, *S. trifoliatus*, *S. saponaria*, *S. marginatus*, *S. drummondii*).

A layer of vegetable materials (of the types proper to this heading) on a support of textile fabric, paper, etc., or put up between sheets of textile fabric, paper, etc., by stapling or simple sewing, is also classified in this heading.

### PHẦN III:

**CHẤT BÉO VÀ DẦU CÓ NGUỒN GỐC TỪ ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOẶC VI SINH VẬT VÀ CÁC SẢN PHẨM TÁCH TỪ CHÚNG; CHẤT BÉO ĂN ĐƯỢC ĐÃ CHẾ BIẾN; CÁC LOẠI SÁP ĐỘNG VẬT HOẶC THỰC VẬT**

### SECTION III

**ANIMAL OR VEGETABLE FATS AND OILS AND THEIR CLEAVAGE PRODUCTS; PREPARED EDIBLE FATS; ANIMAL OR VEGETABLE WAXES**